

KINH DOANH Ở VIỆT NAM

Lời nói đầu

Cuốn sách hướng dẫn này được soạn thảo bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C – Thành viên độc lập của Tổ chức kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh Quốc tế BAKER TILLY INTERNATIONAL. Sách này được thiết kế để cung cấp những thông tin về một số vấn đề quan trọng đến những đối tượng nào có dự định đầu tư hoặc kinh doanh ở Việt Nam.

Baker Tilly International là mạng lưới hệ thống các công ty kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh đứng thứ 8 trên thế giới tính trên tổng thu nhập của các công ty độc lập, và được đại diện bởi 150 công ty kiểm toán ở 120 quốc gia và hơn 25,000 nhân viên khắp thế giới. Các thành viên của Baker Tilly International đều là những công ty kế toán, kiểm toán và tư vấn kinh doanh độc lập chất lượng cao, cam kết đem lại dịch vụ tốt nhất cho khách hàng ở thị trường nội địa cũng như toàn thế giới.

Cuốn sách này là một trong bộ tài liệu về các quốc gia được biên soạn và áp dụng cho các khách hàng và nhân viên hành nghề tại các công ty thành viên của Baker Tilly International. Bản sao chép có thể được tải xuống từ website:

www.a-c.com.vn hoặc www.bakertillyinternational.com.

“Kinh doanh ở Việt Nam” được biên soạn nhằm cung cấp thông tin cho độc giả. Mặc dù có nhiều nỗ lực đảm bảo tính chính xác, nhưng những thông tin có trong hướng dẫn này có thể không được hoàn chỉnh và người tiếp nhận không nên thực hiện theo mà không có sự tư vấn về chuyên môn. Các vấn đề và số liệu đã trình bày trong hướng dẫn là chính xác tại thời điểm biên soạn.

Những tư vấn mang tính cập nhật và hỗ trợ chung về các vấn đề kinh doanh có thể tìm thấy trong sách hướng dẫn này. Chi tiết liên hệ cũng được trình bày ở cuối sách.

Tháng 02 Năm 2012

1. Thông tin liên quan

Địa lý	
Vị trí	Phía Đông nam bán đảo Indochina. Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Đông và Nam giáp Biển Đông
Diện tích	329.560 km ²
Biên giới	biên giới đất liền với Trung Quốc (1.281 km), Lào (2.130 km) và Campuchia (1.228 km)
Bờ biển	bờ biển dài 3.444 km tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan.
Khí hậu	Nhiệt đới gió mùa
Địa hình	đa dạng, gồm ba miền với miền Bắc có cao nguyên và vùng châu thổ sông Hồng, miền Trung là phần đất thấp ven biển, những cao nguyên theo dãy Trường Sơn, và miền Nam là vùng châu thổ Cửu Long.
Múi giờ	GMT+7
Con người	
Dân số	86,93 triệu dân (2010)
Tôn giáo	Phật giáo, Công giáo, Cao đài,...
Ngôn ngữ	Tiếng Việt là ngôn ngữ chính
Chính phủ	
Tên nước	Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Mô hình Nhà nước	Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ thông qua cơ quan quyền lực là Quốc hội Việt Nam.
Thủ đô	Hà Nội
Địa giới hành chính	3 cấp: cấp tỉnh và tương đương, cấp huyện và tương đương, cấp xã và tương đương. Việt Nam được chia ra 58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ)
Thể chế	Xã hội chủ nghĩa
Kinh tế	
Thu nhập bình quân đầu người	US\$ 1.168 (Năm 2010)
Tỷ lệ tăng trưởng	5,57 % (Sáu tháng đầu năm 2011)
Lực lượng lao động	50.392,9 (sơ bộ năm 2010, tính từ độ tuổi 15 trở lên)
Tỷ lệ thất nghiệp	2,88% (2010)
Tiền tệ	VND

2. Loại hình doanh nghiệp và hệ thống kế toán

2.1 Loại hình doanh nghiệp

Tại Việt Nam hiện nay có những loại hình doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu vốn như sau: Công ty Nhà nước, Công ty TNHH một thành viên, Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh và Doanh nghiệp tư nhân.

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiến hành hoạt động kinh doanh dưới các hình thức đầu tư như sau:

2.1.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.1.2 Doanh nghiệp liên doanh

Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa 2 bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp liên doanh có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.

Doanh nghiệp liên doanh mới là doanh nghiệp được thành lập giữa Doanh nghiệp liên doanh đã được thành lập tại Việt Nam với:

- Nhà đầu tư nước ngoài;
- Doanh nghiệp Việt Nam;
- Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định;
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- Doanh nghiệp liên doanh, Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2.1.3 Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài, do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/ hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2.2 Các yêu cầu về kế toán và kiểm toán

2.2.1 Các yêu cầu về kế toán

Các doanh nghiệp, tổ chức phải áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định khác của Bộ Tài Chính. Các quy định về kế toán được dựa trên cơ sở Luật Kế toán được ban hành tháng 6 năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, Bộ Tài chính. Các doanh nghiệp, tổ chức phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm 12 tháng có thể theo năm dương lịch hoặc do đơn vị tự chọn nhưng tháng đầu năm phải bắt đầu từ đầu quý.

2.2.2 Các yêu cầu về kiểm toán

Báo cáo tài chính hàng năm của các doanh nghiệp và tổ chức dưới đây bắt buộc phải được doanh nghiệp kiểm toán kiểm toán:

- a. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- b. Tổ chức có hoạt động tín dụng, ngân hàng;
- c. Tổ chức tài chính và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm;
- d. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có tham gia niêm yết và kinh doanh trên thị trường chứng khoán;
- e. Công ty cổ phần đại chúng chưa niêm yết;
- f. Công ty nhà nước;
- g. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng của các dự án theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư và Tài chính

Việt Nam đang nỗ lực thu hút đầu tư nước ngoài bằng việc đưa ra nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ và sử dụng công nghệ sạch.

Trong những năm trở lại đây, Việt Nam luôn có tên trong danh sách các nước thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài nhờ vào đội ngũ lao động lành nghề, cần cù, siêng năng, sáng tạo, có khả năng đáp ứng nhu cầu kinh doanh hiện đại. Đây được xem là một trong những yếu tố tích cực giúp Việt Nam có thể cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài ra, hệ thống các văn bản có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài đã và đang được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện. Luật Đầu tư do Quốc hội thông qua thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006 quy định danh mục các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn khuyến khích đầu tư cũng như thuế suất và các mức ưu đãi thống nhất áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời bổ sung một số tiêu chí áp dụng ưu đãi mới nhằm khuyến khích các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao và sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về dịch vụ, Việt Nam đã đưa ra cam kết mở cửa đối với 11 ngành dịch vụ (trong đó bao gồm khoảng 110 phân ngành dịch vụ) bao gồm dịch vụ kinh doanh; dịch vụ thông tin; dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan; dịch vụ phân phối; dịch vụ giáo dục; dịch vụ môi trường; dịch vụ tài chính; dịch vụ y tế và xã hội; dịch vụ du lịch; dịch vụ văn hóa, giải trí và thể thao; dịch vụ vận tải. Việt Nam cam kết cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia cung cấp dịch vụ tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam; doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều kiện tham gia thị trường đối với mỗi hình thức cũng như lộ trình thực hiện trong từng ngành, phân ngành dịch vụ căn cứ vào cam kết trong từng ngành, phân ngành cụ thể.

Hơn nữa, các Luật thuế quan trọng đã được Quốc hội nghiên cứu, điều chỉnh nhằm phù hợp với thông lệ chung quốc tế và đã được thông qua, chính thức áp dụng từ ngày 01/01/2009 như Luật Thuế Giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Luật Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN) tạo điều kiện cho các Doanh nghiệp công khai, minh bạch và tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ pháp lý của mình.

Song song với các hoạt động trên, Việt Nam hiện đang đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, áp dụng cơ chế phân quyền, cải thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Ngày nay các nhà đầu tư nước ngoài không nhất thiết phải thông qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) ở Hà Nội để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư, họ có thể xin cấp phép trực tiếp tại các địa phương nơi doanh nghiệp dự kiến đặt trụ sở chính.

Việc hoàn thiện dần cơ chế, chính sách về đầu tư nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả đầu tư, mở rộng các hình thức đầu tư theo hình thức Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Xây dựng – Chuyển giao (BT), Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), khẩn trương ban hành quy định về đối tác công - tư (PPP) để phát triển hệ thống giao thông, nhất là các công trình lớn đã cải thiện đáng kể chất lượng cơ sở hạ tầng tại các thành phố trọng điểm, các thành phố vệ tinh và các đầu mối giao thông quan trọng hiện nay. Tất cả các yếu tố trên nhằm vào một mục tiêu duy nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và mở rộng thị trường.

3.1 Quản lý ngoại hối và các hạn chế khác

Mọi khoản thu, chi bằng ngoại tệ của các doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua các tài khoản của doanh nghiệp mở tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và phải tuân theo các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng sẽ được áp dụng nếu: cho vay, cho thuê tài chính, hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật; chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài và vào Việt Nam không đúng quy định của pháp luật; thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ với người nước ngoài không đúng quy định của pháp luật; mua, bán, thanh toán ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật; niêm yết giá, quảng cáo hàng hóa, dịch vụ, quyền sử dụng đất bằng ngoại tệ, vàng không đúng quy định của pháp luật;...

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài được phép mua ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại được cấp phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế, nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài:

- Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, cổ tức được chia;
- Tiền thu nhập do cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ;
- Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài;
- Vốn đầu tư;
- Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Khi chấm dứt hoạt động và giải thể doanh nghiệp, Nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài tài sản thuộc sở hữu hợp pháp. Trong trường hợp này, nếu số tiền chuyển ra nước ngoài cao hơn vốn ban đầu và vốn tái đầu tư, thì số tiền chênh lệch đó chỉ được chuyển ra nước ngoài sau khi được Cơ quan cấp phép đầu tư chuẩn y.

Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài tiền lương và các khoản thu nhập hợp pháp khác bằng ngoại tệ, sau khi đã nộp thuế thu nhập và thanh toán các chi phí khác.

Tỷ giá chuyển đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam và ngược lại áp dụng trong quá trình đầu tư và hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi.

Các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư và chuyển lợi nhuận về nước của mình cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.2 Nguồn tài chính

Nguồn tài chính trong nước bao gồm ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, các tổ chức tín dụng, các quỹ đầu tư, các công ty cho thuê tài chính và các tổ chức bảo hiểm. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam với sự phát triển trong những năm gần đây cũng được xem là một kênh huy động vốn của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nguồn tài chính chủ yếu hiện nay vẫn là vay ngân hàng có thế chấp tài sản.

4. Quy định về việc làm và an sinh xã hội

4.1 Cư trú và Giấy phép Lao động

Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh làm thủ tục tại Sở lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Ban quản lý khu công nghiệp để được xem xét cấp Giấy phép lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Người nước ngoài làm việc từ 3 tháng trở lên cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam phải có giấy phép lao động do cơ quan quản lý Nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp; thời hạn giấy phép lao động theo thời hạn hợp đồng lao động, nhưng không quá 36 tháng và có thể được gia hạn theo đề nghị của người sử dụng lao động. Thời gian cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam sẽ căn cứ trên thời hạn của giấy phép lao động. Thời gian tối thiểu của thẻ tạm trú là 1 năm và tối đa là 3 năm.

Đối với Giám đốc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là người nước ngoài:

- Nếu Giám đốc là Chủ đầu tư trực tiếp hoặc là thành viên của Hội đồng quản trị thì không phải làm thủ tục đăng ký cấp Giấy phép lao động.
- Nếu Giám đốc không phải là chủ đầu tư trực tiếp hoặc không phải là thành viên của Hội đồng quản trị thì vẫn phải làm thủ tục đăng ký cấp Giấy phép lao động theo quy định.

Ngoài ra, các trường hợp sau đây không phải xin cấp phép lao động:

- Người nước ngoài làm Trưởng Văn phòng đại diện, Trưởng Văn phòng dự án hoặc người nước ngoài được tổ chức phi chính phủ nước ngoài ủy nhiệm đại diện cho các hoạt động tại Việt Nam;
- Người nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, thuộc phạm vi các ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới của 11 ngành dịch vụ bao gồm: dịch vụ kinh doanh; dịch vụ thông tin; dịch vụ xây dựng; dịch vụ phân phối; dịch vụ giáo dục; dịch vụ môi trường; dịch vụ tài chính; dịch vụ y tế; dịch vụ du lịch; dịch vụ văn hóa giải trí và dịch vụ vận tải;

- Người nước ngoài vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài;
- Người nước ngoài đã được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4.2 Việc làm

4.2.1 Quy định về việc làm

Nền tảng pháp luật quy định đối với vấn đề việc làm là Bộ Luật Lao động Việt Nam.

4.2.2 Tiền lương

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động.

Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

4.2.3 Thời giờ làm việc

Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 1 ngày hoặc 48 giờ trong 1 tuần.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không quá 4 giờ trong 1 ngày, 200 giờ trong 1 năm.

Người lao động làm thêm giờ được trả lương theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm như sau:

- Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
- Vào ngày nghỉ hàng tuần, ít nhất bằng 200%;
- Vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300%.

Người lao động làm việc vào ban đêm thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày.

4.2.4 Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng lao động phải được giao kết theo 1 trong các loại sau đây:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động xác định thời hạn (từ đủ 12 tháng – 36 tháng);
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo 1 công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

Hợp đồng lao động được ký kết bằng văn bản và phải được làm thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản.

Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây: công việc phải làm, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương, địa điểm làm việc, thời hạn hợp đồng, điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

4.3 Công đoàn

Tổ chức Công đoàn phải được thành lập sau 6 tháng kể từ ngày Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động để đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và tập thể lao động.

4.4 An sinh xã hội

4.4.1 Bảo hiểm xã hội

Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng đối với Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên và hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động căn cứ trên tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, gồm:

- 3% vào trợ cấp ốm đau và thai sản, 1% vào tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp hưu trí và tử tuất với mức đóng như sau:
 - Từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 12 năm 2011 mức đóng bằng 12%;
 - Từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 12 năm 2013 mức đóng bằng 13%;
 - Từ tháng 01 năm 2014 trở đi mức đóng bằng 14%.

Người lao động đóng bảo hiểm xã hội tỉ lệ bằng 6% mức tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 12 năm 2011. Từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 12 năm 2013 mức đóng bằng 7% và từ tháng 01 năm 2014 trở đi mức đóng bằng 8%.

Người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội bao gồm ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất.

Thông thường, người lao động được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng khi có đủ điều kiện về tuổi đời (nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi) và thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội từ 20 năm trở lên.

4.4.2 Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế áp dụng đối với cả tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Bảo hiểm y tế là loại bảo hiểm áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và không vì mục đích lợi nhuận.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế cho người lao động bằng 3% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm.

Người lao động đóng bảo hiểm y tế bằng 1,5% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm.

4.4.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01/01/2009 loại hình bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc được áp dụng đối với Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có sử dụng từ mười lao động trở lên, trong đó người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm.

Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm.

5. Thuế

5.1 Thuế thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân (áp dụng từ 01/01/2009)

Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân bao gồm cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - a. Cá nhân có mặt ở Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt ở Việt Nam;
 - b. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê ở Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn từ 90 ngày trở lên.
2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng các điều kiện trên.

Thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh gồm: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;
2. Thu nhập từ tiền lương tiền công;
3. Thu nhập từ đầu tư vốn gồm: tiền lãi cho vay, lợi tức cổ phần, thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác;
4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;
5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
6. Thu nhập từ trúng thưởng gồm: trúng thưởng xổ số; trúng thưởng trong các hình thức khuyến mãi; trúng thưởng trong các hình thức cá cược, casino; trúng thưởng trong các trò chơi, cuộc thi có thưởng và các hình thức trúng thưởng khác;
7. Thu nhập từ bản quyền;
8. Thu nhập từ nhượng quyền thương mại;
9. Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng;
10. Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Thu nhập được miễn thuế bao gồm:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau;
2. Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp cá nhân chỉ có một nhà ở, đất ở duy nhất;
3. Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất;
4. Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau;
5. Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường;
6. Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất;
7. Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
8. Thu nhập từ kiều hối;
9. Phần tiền lương làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương làm việc ban ngày, làm trong giờ theo quy định của pháp luật;
10. Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả;
11. Thu nhập từ học bổng, bao gồm: Học bổng nhận được từ ngân sách nhà nước; Học bổng nhận được từ tổ chức trong nước và ngoài nước theo chương trình hỗ trợ khuyến học của tổ chức đó;

12. Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật;
13. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức chính phủ và phi chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
14. Các khoản thu nhập khác: các khoản phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, phụ cấp quốc phòng, an ninh, phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm, phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật, trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của Bộ luật lao động, các khoản trợ cấp khác do Bảo hiểm xã hội chi trả, trợ cấp giải quyết tệ nạn xã hội; các khoản tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng, tiền thưởng kèm theo giải thưởng quốc gia, giải thưởng quốc tế, tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Giảm trừ gia cảnh:

Thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ gia cảnh trước khi tính thuế. Mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 4 triệu đồng/tháng và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 1,6 triệu đồng/tháng.

Người phụ thuộc bao gồm: Con chưa thành niên; con bị tàn tật, không có khả năng lao động; các cá nhân không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức quy định (500.000 đồng/tháng), bao gồm con thành niên đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp hoặc học nghề; vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động; những người khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế phải trực tiếp nuôi dưỡng.

Tính thuế đối với cá nhân cư trú

Biểu thuế lũy tiến từng phần áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú được quy định như sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

Biểu thuế toàn phần áp dụng đối với cá nhân cư trú

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
1. Thu nhập từ đầu tư vốn;	5
2. Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại (đối với thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng);	5
3. Thu nhập từ trúng thưởng (đối với giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng);	10
4. Thu nhập từ thừa kế, quà tặng (đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng có giá trị vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh);	10
5. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý;	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán tính trên giá bán chứng khoán (trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan);	0,1
6. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng giá chuyển nhượng bất động sản theo từng lần chuyển nhượng trừ giá mua bất động sản và các chi phí liên quan;	25
7. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tính trên giá chuyển nhượng bất động sản (trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan);	2

Tính thuế đối với cá nhân không cư trú

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
1. Thu nhập từ kinh doanh:	
– Hoạt động kinh doanh hàng hóa	1
– Hoạt động kinh doanh dịch vụ	5
– Hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác	2
2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công	20
3. Thu nhập từ đầu tư vốn	5
4. Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại (đối với thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng)	5
5. Thu nhập từ trúng thưởng (đối với giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần trúng thưởng)	10
6. Thu nhập từ thừa kế, quà tặng (đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng có giá trị vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh)	10
7. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn tính trên giá chuyển nhượng	0,1
8. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản tính trên giá chuyển nhượng bất động sản	2

5.2 Các loại thuế liên quan đến doanh nghiệp

5.2.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Luật thuế sửa đổi – áp dụng từ 01/01/2009)

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) là tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định phải nộp thuế TNDN.

Thu nhập được miễn thuế bao gồm:

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức thành lập theo Luật hợp tác xã;
- Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp;
- Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam;
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV,.....
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội;
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này;
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Thu nhập chịu thuế (“TNCT”) trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác. Thu nhập chịu thuế không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài, chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng.

$$\text{TNCT} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hàng hóa, dịch vụ đã được tiêu thụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, cụ thể:

- Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa hoặc đã xuất hóa đơn;
- Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ đã hoàn thành hoặc đã xuất hóa đơn.

Về thuế suất: áp dụng thống nhất đối với cơ sở kinh doanh trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 25%; đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% - 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có quy định các trường hợp được ưu đãi đầu tư được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% và 10% trong thời hạn 10, và 15 năm kể từ năm sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra tùy theo dự án đầu tư vào những lĩnh vực ngành nghề hoặc địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư thì doanh nghiệp được ưu đãi miễn thuế tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm.

Chậm nhất là ngày 25 tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp kết thúc kỳ tính thuế đối với cơ sở kinh doanh có kỳ tính thuế là năm tài chính khác năm dương lịch, căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của năm trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo cơ sở kinh doanh kê khai thuế TNDN tạm nộp cả năm. Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế sẽ kiểm tra xác định số thuế tạm nộp cả năm, chia từng quý để thông báo cơ sở nộp. Cuối năm (trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính) cơ sở phải quyết toán thuế với cơ quan thuế trên cơ sở kết quả kinh doanh thực tế.

Cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi quyết toán mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang những năm sau để trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

5.2.2 Thuế Giá trị gia tăng (Luật thuế sửa đổi - áp dụng từ 01/01/2009)

Hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (“thuế GTGT”), trừ các đối tượng không chịu thuế.

Có 25 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế (không tính thuế giá trị gia tăng đầu ra) thì không được khấu trừ, hoàn trả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động không chịu thuế này.

Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được chia thành 3 nhóm thuế suất:

- Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định khi xuất khẩu;
- Thuế suất 5% áp dụng cho 15 nhóm hàng hóa và dịch vụ;
- Thuế suất 10% áp dụng cho các nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng theo loại hàng hóa, dịch vụ. Như vậy, cùng 1 loại hàng hóa, dịch vụ khi nhập khẩu hoặc tiêu dùng tại Việt Nam sẽ áp dụng thống nhất thuế suất thuế GTGT.

Doanh nghiệp được tạm chưa phải nộp thuế GTGT đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày.

Doanh nghiệp không phải nộp thuế GTGT đối với:

- Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt;
- Tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.
- Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam;
- Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu;
- Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;
- Hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau;
- Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

5.2.3 Thuế nhà thầu

Đối tượng áp dụng

Các tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không có tư cách pháp nhân Việt Nam bao gồm tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (Nhà thầu chính nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa họ với tổ chức, cá nhân Việt Nam. (Các hợp đồng cung cấp dịch vụ hoặc phân phối, cung cấp hàng hoá, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam)

Các trường hợp không chịu thuế nhà thầu:

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo qui định của Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Luật Tổ chức tín dụng.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:

- Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo;
- Quảng cáo, tiếp thị;
- Xúc tiến đầu tư và thương mại;
- Môi giới bán hàng hóa;
- Đào tạo;

- Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế theo quy định của Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam; Dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài.

Các loại thuế:

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là tổ chức kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân theo pháp luật về thuế TNCN.

Kê khai và nộp thuế nhà thầu:

Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không trực tiếp nộp thuế tại Việt Nam (nhà thầu không áp dụng chế độ kế toán Việt Nam): Bên Việt Nam kê khai thuế khấu trừ của nhà thầu nước ngoài theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp nộp thuế tại Việt Nam (Nhà thầu áp dụng chế độ kế toán Việt Nam): Nhà thầu nước ngoài kê khai và nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

5.3 Các điều khoản thuế quốc tế**Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần**

Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với thu nhập với 61 nước trên thế giới.

Mục đích ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần nhằm loại bỏ việc đánh thuế trùng bằng cách: (a) miễn, giảm số thuế phải nộp tại Việt Nam cho các đối tượng cư trú của nước ký kết hiệp định; hoặc (b) khấu trừ số thuế mà đối tượng cư trú Việt Nam đã nộp tại nước ký kết hiệp định vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp định còn tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan thuế Việt Nam với cơ quan thuế các nước kết trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và vào tài sản.

Danh sách các quốc gia đã ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam:

STT	Quốc gia	Ngày ký kết	Ngày có hiệu lực
1	Algeria	06/12/1999	Chưa có hiệu lực
2	Anh	09/04/1994	15/12/1994
3	Ấn Độ	07/09/1994	02/02/1995
4	Ba Lan	31/08/1994	28/01/1995
5	Bangladesh	22/03/2004	19/08/2005

STT	Quốc gia	Ngày ký kết	Ngày có hiệu lực
6	Belarus	24/04/1997	26/12/1997
7	Bỉ	28/02/1996	25/06/1999
8	Bulgaria	24/05/1996	04/10/1996
9	Canada	14/11/1997	16/12/1998
10	Cuba	26/10/2002	26/06/2003
11	Đài Loan	06/04/1998	06/05/1998
12	Đan Mạch	31/05/1995	24/04/1996
13	Đức	16/11/1995	27/12/1996
14	Hà Lan	24/01/1995	25/10/1995
15	Hàn Quốc	20/05/1994	11/09/1994
16	Hungary	26/08/1994	30/06/1995
17	Iceland	03/04/2002	27/12/2002
18	Indonesia	22/12/1997	10/02/1999
19	Ý	26/11/1996	20/02/1999
20	Lào	14/01/1996	30/09/1996
21	Luxembourg	04/03/1996	19/05/1998
22	Mongolia	09/05/1996	11/10/1996
23	Malaysia	07/09/1995	13/08/1996
24	Myanmar	12/05/ 2000	12/08/2003
25	Na Uy	01/06/1995	14/04/1996
26	Nga	27/05/1993	21/03/1996
27	Nhật	24/10/1995	31/12/1995
28	Pakistan	25/03/2004	04/02/2005
29	Pháp	10/02/1993	01/07/1994
30	Phần Lan	21/11/2001	26/12/2002
31	The Philippines	14/11/2001	29/09/2003
32	Rumania	08/07/1995	24/04/1996
33	Séc	23/05/1997	03/02/1998
34	Singapore	02/03/1994	09/09/1994
35	Thái Lan	23/12/1992	29/12/1992
36	Thụy Điển	24/03/1994	08/08/1994
37	Thụy Sĩ	06/05/1996	12/10/1997
38	Bắc Triều Tiên	03/05/2002	12/08/2007
39	Trung Quốc	17/05/1995	18/10/1996
40	Úc	13/10/1992	30/12/1992
41	Ukraine	08/04/1996	22/11/1996
42	Uzbekistan	28/03/1996	16/08/1996
43	Tây Ban Nha	07/03/2005	22/12/2005
44	Seychelles	04/10/2005	07/07/2006
45	Sri Lanka	26/10/2005	28/09/2006
46	Ai Cập	06/03/2006	Chưa có hiệu lực
47	Áo	02/06/2008	01/01/2010
48	Hồng Kông	16/12/2008	01/01/2010
49	Oman	18/04/2008	01/01/2009
50	Brunei	16/08/2007	01/01/2009
51	Ireland	10/03/2008	01/01/2009
52	Slovakia	27/10/2008	29/07/2009

STT	Quốc gia	Ngày ký kết	Ngày có hiệu lực
53	Venezuela	20/11/2008	26/05/2009
54	Maroc	24/11/2008	Chưa có hiệu lực
55	Các Tiểu Vương Quốc Ả- Rập Thống Nhất (UAE)	16/02/2009	12/04/2010
56	Qatar	08/03/2009	Chưa có hiệu lực
57	Kuwait	10/03/2009	Chưa có hiệu lực
58	Israel	04/08/2009	Chưa có hiệu lực
59	Vương Quốc Ả Rập Saudi	10/04/2010	01/02/2011
60	Tunisia	13/04/2010	Chưa có hiệu lực
61	Mozambique	03/09/2010	Chưa có hiệu lực

Hiệp định chỉ áp dụng đối với các đối tượng là đối tượng cư trú của Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú của nước ký kết.

Các loại thuế áp dụng:

- Thuế thu nhập cá nhân.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết liên hệ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là thành viên Việt Nam của Baker Tilly International trụ sở chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. Bạn có thể liên lạc văn phòng chúng tôi để biết thêm chi tiết. Chúng tôi rất hân hạnh được giúp đỡ các bạn.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Địa chỉ : 02 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84 8) 35 472 972
Fax : (84 8) 35 472 970
E-mail : kttv@a-c.com.vn
Website : www.a-c.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : 40 Giảng Võ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 37 367 879
Fax : (84 4) 37 367 869
E-mail : kttv.hn@a-c.com.vn

Chi nhánh Nha Trang

Địa chỉ : 18 Trần Khánh Dư, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : (84 58) 3 876 555
Fax : (84 58) 3 875 327
E-mail : kttv.nt@a-c.com.vn

Chi nhánh Cần Thơ

Địa chỉ : 162C/4 Trần Ngọc Quế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại : (84 710) 3 764 995
Fax : (84 710) 3 764 996
E-mail : kttv.ct@a-c.com.vn